

Biểu 1.

**DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
NĂM 2025**

Tỉnh Lào Cai

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 27 /02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ					Sản xuất	Mục đích khác	
						Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay			Rừng chắn sóng, lấn biển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng		865.059,9	-4.565,6	860.494,3	94.212,3	19.632,2	55.069,7	19.425,2		85,2	279.401,7	243.473,8	35.927,9				414.558,8	72.321,5
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	812.106,2	2.529,0	814.635,2	93.783,8	19.599,6	54.677,1	19.425,2		81,9	273.731,1	239.125,7	34.605,5				381.591,5	65.528,8
1	Rừng tự nhiên	1110	473.223,1	-6.507,6	466.715,6	88.187,0	19.187,5	50.200,3	18.799,3			237.153,0	210.186,2	26.966,8				129.869,2	11.506,3
	- Rừng nguyên sinh	1111																	
	- Rừng thứ sinh	1112	473.223,1	-6.507,6	466.715,6	88.187,0	19.187,5	50.200,3	18.799,3			237.153,0	210.186,2	26.966,8				129.869,2	11.506,3
2	Rừng trồng	1120	338.883,1	9.036,5	347.919,6	5.596,7	412,2	4.476,8	625,9		81,9	36.578,1	28.939,5	7.638,6				251.722,3	54.022,5
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	161.127,7	-3.841,3	157.286,3	1.439,1	412,2	331,1	625,9		69,9	28.900,7	21.438,2	7.462,5				101.396,7	25.549,8
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	176.161,6	13.126,8	189.288,5	4.157,7		4.145,7			12,0	7.630,3	7.454,2	176,1				149.077,5	28.423,0
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123	1.593,8	-249,0	1.344,8							47,1	47,1					1.248,0	49,7
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	812.106,2	2.529,0	814.635,2	93.783,8	19.599,6	54.677,1	19.425,2		81,9	273.731,1	239.125,7	34.605,5				381.591,5	65.528,8
1	Rừng núi đất	1210	794.480,3	2.681,0	797.161,4	93.702,9	19.581,8	54.620,7	19.425,2		75,2	264.889,3	230.438,4	34.450,9				374.137,2	64.432,0

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ					Sản xuất	Mục đích khác
						Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay		
2	Rừng núi đá	1220	17.625,9	-152,1	17.473,8	80,9	17,9	56,3			6,7	8.841,9	8.687,3	154,6			7.454,3	1.096,8
3	Rừng ngập nước	1230																
	- Rừng ngập mặn	1231																
	- Rừng ngập phèn	1232																
	- Rừng ngập nước ngọt	1233																
4	Rừng trên cát	1240																
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	473.223,1	-6.507,6	466.715,6	88.187,0	19.187,5	50.200,3	18.799,3			237.153,0	210.186,2	26.966,8			129.869,2	11.506,3
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	389.830,4	-1.984,0	387.846,5	85.163,3	18.590,2	47.773,8	18.799,3			199.841,4	172.899,3	26.942,1			94.181,3	8.660,6
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	389.707,4	-1.969,6	387.737,8	85.163,3	18.590,2	47.773,8	18.799,3			199.778,9	172.836,8	26.942,1			94.137,3	8.658,3
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312	51,3	-7,2	44,1							26,6	26,6				15,3	2,2
	- Rừng lá kim	1313	25,0	-5,5	19,5							12,4	12,4				7,1	
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314	46,8	-1,7	45,1							23,5	23,5				21,6	
2	Rừng tre nứa	1320	14.562,3	-243,3	14.319,0	414,1	399,7	14,4				3.685,7	3.685,7				9.578,4	640,9
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	68.830,5	-4.282,5	64.548,0	2.609,7	197,6	2.412,1				33.625,8	33.601,0	24,7			26.107,7	2.204,9
4	Rừng cau dừa	1340		2,1	2,1							0,2	0,2				1,9	
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	163.817,6	5.228,8	169.046,4	7.293,9	1.783,7	4.786,1	700,8		23,3	41.495,3	35.758,1	5.737,2			112.865,1	7.392,1
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	52.953,7	-7.094,6	45.859,1	428,6	32,6	392,7			3,3	5.670,6	4.348,2	1.322,4			32.967,3	6.792,7
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	25.804,9	-6.096,2	19.708,7	659,0	73,6	464,7	118,7		2,1	7.013,6	5.976,6	1.036,9			11.436,7	599,4
3	Diện tích khác	2030	85.059,1	18.419,5	103.478,6	6.206,3	1.677,5	3.928,8	582,1		18,0	28.811,2	25.433,3	3.377,9			68.461,1	